

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2021/HNGĐ - PT

Ngày: 29/11/2021

V/v “Tranh chấp về chia tài sản chung
của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy

Các thẩm phán:

Bà Lê Thị Sáu

Bà Lê Thị Phương Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:

Bà Lữ Thị Phương Quý – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và ngày 29 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2021/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 108/2021/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 29/2021/QĐ-PT ngày 05 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn C - Sinh năm: 1974, có mặt.

Trú tại: Xóm 5, xã C(nay là xã M), huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Chị Lại Thị H - Sinh năm 1982, có mặt.

Trú tại: Thôn I 2, xã T, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn B - Sinh năm: 1931, vắng mặt.

Trú tại: Xóm 5, xã C, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn Đ - Sinh năm: 1958, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn S, xã S, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

3.2. Ông Lê Ngọc L - Sinh năm: 1964; có mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị H2 - Sinh năm: 1968; có mặt.

Đều trú tại: Số nhà 10/5 ngõ L, đường H, phường Ba Đình, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lâm:

Bà Lê Thị P - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3.4. Ông Nguyễn Văn Đ - Sinh năm 1958;

Địa chỉ: Thôn S, xã S, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

3.5. Ông Lại Văn H3 - Sinh Năm 1966; vắng mặt.

3.6. Bà Lê Thị Khánh - Sinh năm 1972; vắng mặt.

Đều trú tại: Khu phố 4, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Nguyễn Văn C và chị Lại Thị H kết hôn ngày 14/11/2002. Thời gian chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2014 phát sinh mâu thuẫn, anh C có đơn yêu cầu TAND huyện Thọ Xuân giải quyết ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án anh C và chị H đều thống nhất vợ chồng có tài sản chung gồm: 01 chiếc xe máy biển kiểm soát 36B2-605.18, trị giá 15.000.000 đồng và một khu đất có diện tích 912,4m² tại thửa đất số 1788, tờ bản đồ số 16, địa chỉ tại xã T, thị xã U, tỉnh Bình Dương. Theo kết quả định giá ngày 22/5/2017 của Hội đồng định giá trị giá khu đất trên là 3.193.400.000 đồng.

Tại bản án sơ thẩm số 211/2017/HNGĐ-ST ngày 15/9/2017 của TAND huyện Thọ Xuân đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh C và chị H, giao mỗi bên nuôi 01 con chung và phân chia tài sản, công nợ trong thời kỳ hôn nhân.

Sau khi xử sơ thẩm, chị H kháng cáo không đồng ý việc phân chia tài sản;

Anh C kháng cáo đề nghị trích công sức cho ông B và yêu cầu giao cho anh toàn bộ thửa đất tại xã T, thị xã U, tỉnh Bình Dương, anh sẽ chịu trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng anh L, chị H2;

Ông B kháng cáo đề nghị trích công sức trong tài sản chung của anh C, chị H;

Anh L, chị H2 kháng cáo như nội dung kháng cáo của anh C.

Tại Bản án phúc thẩm số 09/2018/HNGĐ-PT ngày 22/3/2018 TAND tỉnh Thanh Hóa đã Quyết định:

Hủy phân chia tài sản và công nợ của Bản án số 211/2017/HNGĐ-ST ngày 15/9/2017 của TAND huyện Thọ Xuân, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại với lý do: Ngày 27/8/2018, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Thanh Hóa có công văn số 621 cung cấp cho TAND tỉnh Thanh Hóa trong thời gian từ năm 2006 đến năm 2016, Ngân hàng đã chi trả 06 món kiều hối cho ông Lê Ngọc Lâm, tổng số tiền là 30.302 USD, đây là chứng cứ mới liên quan đến xác định tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân chưa được xem xét mà không thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm.

Tại Bản án số 57/2019/HNGĐ-ST ngày 14/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân đã phân chia tài sản, công nợ trong thời kỳ hôn nhân.

Sau khi xử sơ thẩm, chị H kháng cáo toàn bộ Bản án số 57/2019/HNGĐ-ST ngày 14/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 35/2019/HNGĐ-PT ngày 01/7/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định: Hủy bản án sơ thẩm số 57/2019/HNGĐ-ST ngày 14/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm với lý do việc điều tra thu thập chứng cứ chưa đầy đủ mà không thể khắc phục được tại phiên tòa phúc thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, các bên trình bày như sau:

- *Anh Nguyễn Văn C trình bày:* Trong quá trình chung sống thì hai vợ chồng có tạo dựng được số tài sản gồm: 01 xe máy trị giá 15.000.000 đồng và 01 thửa đất số 1788, tờ bản đồ số 16, địa chỉ tại xã T, thị xã U, tỉnh Bình Dương. Nguồn tiền để mua thửa đất trên là vợ chồng vay mượn của vợ chồng anh Lê Ngọc L và chị Nguyễn Thị H2 số tiền 2.300.000.000 đồng vào cuối năm 2014, lãi xuất 1%/tháng. Khi vay 2 bên có làm Hợp đồng vay tiền và chuyển tiền qua tài khoản Ngân hàng, có hóa đơn chứng từ của Ngân hàng. Ngoài ra vợ chồng không vay mượn tiền, tài sản của ai khác và không cho ai vay mượn gì. Nguyên vọng của anh C là xin được toàn quyền sử dụng thửa đất trên và anh C chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho vợ chồng anh L, chị H2; số tiền còn lại anh C sẽ trích chia cho chị H theo quy định pháp luật; đối với 01 xe máy trị giá 15.000.000 đồng anh C đề nghị chia cho chị H được sở hữu và không yêu cầu chị H phải thanh toán chênh lệch về tài sản.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 22/4/2021, anh C công nhận là diện tích đất 150m² tại tờ bản đồ DC 28, thửa số 1340 tại khu đô thị Việt - Sinh trước đây anh H3 đứng tên là tài sản chung của vợ chồng.

- *Chị Lại Thị H trình bày:* Chị H công nhận trong quá trình chung sống vợ chồng có tạo dựng được một số tài sản như anh C trình bày gồm 01 xe máy trị giá 15.000.000 đồng và 01 thửa đất số 1788, tờ bản đồ số 16, địa chỉ tại xã T, thị xã U, tỉnh Bình Dương; tuy nhiên, chị H không công nhận khoản nợ vợ chồng anh L và chị H2 số tiền 2.300.000.000 đồng.

Khi anh C mua đất ở Bình Dương, chị H không biết rõ thông tin, năm 2017 vợ chồng làm thủ tục ly hôn anh C nói vay của anh L, chị H2 2.300.000.000 đồng chị mới biết. Chị H nêu số tiền mua đất là từ một phần tiền có được từ việc vợ chồng mua bán mảnh đất 150m² mà anh H3 đứng tên bán được 1.650.000.000 đồng và tiền của vợ chồng dành giùm được. Khi mua mảnh đất ở thị xã U, tỉnh Bình Dương chính anh C đã nói với chị là đưa tiền cho anh C để mua đất. Khi đó chị đang giữ số tiền mặt là 200.000.000 đồng và 42 tờ loại 100 USD. Chị đã đưa cho anh L hai lần tiền, 01 lần chuyển qua tài khoản số tiền 200.000.000 đồng, 01 lần chuyển trực tiếp bằng tiền đô la Mỹ (42 USD, khoảng gần 100.000.000 đồng).

Chị H khai chỉ biết anh C nói dồn tiền mua đất, sau đó anh L chuyển cho anh C chứ không biết mua đất đó giá trị bao nhiêu tiền.

Quan điểm của chị H là chia đôi toàn bộ số tài sản chung của vợ chồng gồm diện tích 912,4 m² thửa đất số 1788, tờ bản đồ số 16 tại xã T, thị xã U, tỉnh Bình Dương, tiền anh C làm ăn dành được gửi về từ Hàn Quốc. Riêng về khoản nợ anh C kê khai là nợ của anh L, chị H2 2.300.000.000 đồng chị H không thừa nhận là nợ chung của vợ chồng, nên chị H không có trách nhiệm trả nợ vì chị không biết anh C vay lúc nào, vay làm gì, vì mua đất hết có 200.000.000 đồng và chị không ký tên người vay. Ngoài ra chị H cho rằng trong quá trình chung sống cùng gia đình ông Nguyễn Văn B là bố chồng chị, vợ chồng có mua một số tài sản gồm tủ lạnh, máy giặt, điều hòa, mái tôn, đèn đã cũ, gần như hết giá trị sử dụng, hiện nay ông B đang quản lý, nhưng chị không yêu cầu giải quyết.

Còn trước đây chị có xuất trình và đề nghị, yêu cầu Tòa án xem xét lại, xác minh các chứng cứ mới như: các lần anh C gửi tiền USD từ Hàn Quốc về các ngày 06/2, 06/4, 06/7 và 30/01/2007; ngày 04/5/2008, tổng là 7.297 USD; 03 quyển sổ theo dõi lương khi anh C lao động ở Hàn Quốc và chia lại diện tích 912,4m² đất tại thửa đất số 1788, tờ bản đồ số 16, địa chỉ tại xã T, thị xã U, tỉnh Bình Dương. Nay chị rút lại toàn bộ các yêu cầu trên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn B trình bày:* Ông là bố đẻ anh C, năm 2002 ông lo cưới vợ cho anh C. Sau khi kết hôn vợ chồng anh C, chị H ở chung với gia đình ông từ năm 2002 đến trước khi anh C và chị H ly hôn. Các tài sản gồm tủ lạnh, máy giặt, điều hòa, mái tôn như chị H khai đều là tiền do ông dành dụm từ lương và tiền từ các con cho ông, nên ông B không đồng ý với ý kiến của chị H về các vật dụng trên. Ngoài ra ông B đề nghị được chia trích công sức đóng góp của ông trong khối tài sản chung của anh C và chị H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Ngọc L và chị Nguyễn Thị H2 trình bày:* Ngày 12/11/2014 vợ chồng anh chị có cho vợ chồng anh C và chị H vay số tiền là 2.300.000.000 đồng, mục đích vay tiền là để mua thửa đất tại xã T, thị xã U, tỉnh Bình Dương. Khi vay chỉ có một mình anh C viết giấy vay tiền. Tiền anh chị chuyển cho anh C qua Ngân hàng. Nay vợ chồng anh C và chị H ly hôn, anh chị yêu cầu anh C và chị H phải trả cho anh chị toàn bộ số tiền nợ gốc là 2.300.000.000 đồng và tiền lãi từ khi cho vay đến nay theo lãi suất 01%/tháng. Tại phiên tòa, anh L đề nghị Tòa án tính lãi suất là 10%/năm theo lãi suất chậm trả của Bộ Luật dân sự 2015.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lại Văn H3 trình bày:* Tôi là người giao dịch giúp em C mua diện tích đất 150m² tại tờ bản đồ DC 28, thửa số 1340 tại khu đô thị Việt – Sinh, tôi có chứng kiến là anh C là người giao tiền cho người bán 200.000.000 đồng mua diện tích 912,4m² thửa đất số 1788, tờ bản đồ số 16, tại xã T, thị xã U, tỉnh Bình Dương. Còn đối với thửa đất 150m² tại tờ bản đồ

DC 28, thửa số 1340 tại khu đô thị Việt – Sinh trước đây tôi đứng tên là đất của vợ chồng em C, H.

Tại Bản án số 108/2021/HNGĐ-ST ngày 22/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228, khoản 1 Điều 273 BLTTDS;

Căn cứ vào Điều 33, Điều 37, Điều 59, Điều 60, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 1 Điều 24; điểm a, b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH2 vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của anh Nguyễn Văn C và chị Lại Thị Hà.

- Về tài sản:

Chia cho anh Nguyễn Văn C được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất ở là 465,365m² tại thửa đất số 1788, tờ bản đồ số 16 tại xã T, thị xã U, tỉnh Bình Dương có tứ cận như sau: C rộng hướng Tây giáp đường nhựa DB5 là 10,5m; C rộng hướng Tây Bắc giáp đường DB5 và đường NB3 là 7,07m; C rộng hướng Đông giáp tường nhà trọ là 15,5m; C dài hướng Bắc giáp đường nhựa NB3 là 25,83m; C dài hướng Nam giáp phần đất chia cho chị Lại Thị H là 30,83m. Trị giá là 1.628.777.500 đồng (một tỷ sáu trăm hai mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Chia cho chị Lại Thị H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất ở là 447,035m² tại thửa đất số 1788, tờ bản đồ số 16 tại xã T, thị xã U, tỉnh Bình Dương có tứ cận như sau: C rộng hướng Tây giáp đường nhựa DB5 là 14,5m; C rộng hướng Đông giáp tường nhà trọ là 14,5m; C dài hướng Bắc giáp phần đất chia cho anh Nguyễn Văn C là 30,83m; C dài hướng Nam giáp đường thoát hiểm là 30,83m; trị giá là 1.564.622.500 đồng (một tỷ năm trăm sáu mươi tư triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Công nhận sự thống nhất thỏa thuận giữa anh Nguyễn Văn C và chị Lại Thị Hà, giao cho chị Lại Thị H được quyền sở hữu 01 chiếc xe máy biển kiểm soát 36B2-605.18, trị giá 15.000.000 đồng (xe máy anh C đang quản lý) và chị H không phải thanh toán chênh lệch giá trị cho anh C.

Anh Nguyễn Văn C và chị Lại Thị H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Anh Nguyễn Văn C phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho chị Lại Thị H là 32.077.500 đồng (tài sản là đất) + 68.318.000 đồng (tài sản là tiền). Tổng là 100.395.500 đồng.

- Về công nợ: Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Lê Ngọc L và chị Nguyễn Thị H2,

Buộc anh Nguyễn Văn C có trách nhiệm phải trả cho anh Lê Ngọc L và chị Nguyễn Thị H2 số tiền là 2.300.000.000 đồng tiền gốc cộng với 1.471.164.000 đồng tiền lãi, tính đến ngày 20/4/2021. Tổng là 3.772.164.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền nợ gốc chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Anh Nguyễn Văn C phải nộp án phí đối với khoản nợ gốc và lãi vay của anh L và chị H2 là: 147.443.280 đồng.

Chị Lại Thị H phải nộp án phí đối với phần giá trị tài sản được chia là 7.621.650 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 23.745.000 đồng chị H đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2014/0004157 ngày 21/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Trả lại cho chị H 16.123.350 đồng.

Trả lại cho anh Lê Ngọc L số tiền 48.240.000 đồng (bốn mươi tám triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2014/0004191 ngày 20/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân.

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn B.

3. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản:

Anh Nguyễn Văn C và chị Lại Thị H phải chịu 5.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; chia phần mỗi người phải chịu 2.500.000 đồng. Chị Lại Thị H đã nộp 5.000.000 đồng và đã chi hết số tiền trên, nên anh Nguyễn Văn C có trách nhiệm phải trả lại cho chị Lại Thị H 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 21/5/2021, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án số 108/2021/HNGĐ-ST ngày 22/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân. Theo đó đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa sửa bản án sơ thẩm về phần nội dung và án phí.

* Ngày 06/5/2021, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Ngọc L và bà Nguyễn Thị H2 có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 108/2021/HNGĐ-ST ngày 22/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo. Anh C đề nghị chia đôi số tiền 400.000.000đ và 42 tờ USD loại 100 USD (tương đương với số tiền 95.000.000đ); tổng là 495.000.000đ chị H đang quản lý.

- Viện kiểm sát không rút kháng nghị.

- Anh C, chị H, anh L, chị H2 đều không yêu cầu giải quyết tài sản là khu đất có diện tích đất 150m² tại tờ bản đồ DC 28, thửa số 1340 tại khu đô thị Việt – Sinh, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn là chị Lại Thị H rút yêu cầu đối với khoản tiền anh Nguyễn Văn C phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho chị Lại Thị H là 32.077.500 đồng (tài sản là đất) + 68.318.000 đồng (tài sản là tiền); tổng là 100.395.500 đồng. Chị H đồng ý số tiền 495.000.000đ là tài sản chung của vợ chồng, chị H đang quản lý và tự nguyện giao lại cho anh C 300.000.000đ, chị được chia 195.000.000 đồng.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án cấp phúc thẩm đã tuân theo quy định của BLTTDS. Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 2 Điều 308 BLTTDS chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát sửa bản án sơ thẩm về phần nội dung và án phí. Đối với nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn C, ông Lê Ngọc L và bà Nguyễn Thị H2 đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn” là không đúng với quy định tại khoản 2 Điều 28 của BLTTDS nên cần sửa lại quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”.

[2]. Xét các nội dung kháng nghị:

- Cấp sơ thẩm nêu tại mục 8 phần nhận định của bản án: ... vượt quá nội dung khởi kiện ban đầu, do vậy dành quyền cho các anh C, anh L và anh H3 bằng vụ kiện dân sự khác đối với thửa đất số 1340 tờ BĐ ĐC 28, diện tích là 150m² khu đô thị Việt Sinh. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh C, chị H, anh L, chị H2 đều không yêu cầu giải quyết phần tài sản là thửa đất trên nên HĐXX không xem xét.

- Phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên: *“chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Ngọc L và chị Nguyễn Thị H2, buộc anh Nguyễn Văn C có trách nhiệm trả nợ...”*. Xét thấy, anh L và chị H2 yêu cầu anh C và chị H trả nợ, nhưng cấp sơ thẩm chỉ buộc anh C trả nợ cho anh L, chị H2, nhưng tuyên chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Ngọc L và chị Nguyễn Thị H2 là không chính xác, trong trường hợp này phải

tuyên là chấp nhận một phần yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì chỉ yêu cầu mình anh C có trách nhiệm trả nợ.

- Tòa án cấp sơ thẩm có Thông báo sửa đổi, bổ sung Bản án số 51/2021/TB-TA ngày 10/5/2021; theo đó đính chính về số liệu có nhầm lẫn và bổ sung về án phí dân sự có giá ngạch, nhưng đối với nội dung bổ sung về án phí dân sự có giá ngạch trong Thông báo có sau kháng nghị của Viện kiểm sát và trong bản án chưa tuyên nên không chấp nhận đính chính bổ sung về án phí dân sự có giá ngạch của Tòa án cấp sơ thẩm; chỉ chấp nhận sửa chữa về số liệu nhầm lẫn; căn cứ khoản 1 Điều 268 BLTTDS.

Bản án sơ thẩm đã xem xét và quyết định đối với tài sản chung của anh C, chị H cũng như công nợ nhưng trong phần quyết định của bản án sơ thẩm mới buộc anh C, chị H phải chịu án phí đối với phần công nợ và phần tài sản là tiền được chia; còn đối với phần tài sản chung của anh C, chị H là trị giá đất được chia nhưng chưa buộc anh C, chị H phải chịu án phí là chưa chính xác, vi phạm điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban TH2 vụ Quốc hội. Theo đó, anh C được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 465,365m² tại thửa đất số 1788 tờ BĐ số 16 xã T, thị xã U, tỉnh Bình Dương trị giá đất là 1.628.777.500đ thì phải chịu án phí tương ứng; chị H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 447,035m² tại thửa đất số 1788 tờ BĐ số 16 xã T, thị xã U, tỉnh Bình Dương chia trị giá đất là 1.564.622.500đ; được quyền sở hữu chiếc xe máy BKS 36B2-605.18 trị giá 15.000.000đ, thì phải chịu án phí tương ứng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn B yêu cầu Tòa án trích công sức cho ông trong khối tài sản chung của anh C, chị H. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông B nhưng không tuyên trong phần quyết định của bản án là thiếu sót, vi phạm điểm c khoản 2 Điều 266 của BLTTDS nên cần bổ sung vào phần quyết định của bản án phúc thẩm.

[3]. Xét các nội dung kháng cáo.

[3.1]. Xét kháng cáo của nguyên đơn:

- Cấp sơ thẩm không đưa bà Vũ Thị Lam tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh C đề nghị đưa bà Lam tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì theo anh C thì anh có gửi cho bà Lam số tiền khoảng 600 triệu đồng: Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H thừa nhận anh C gửi tiền cho bà Lam số tiền 600 triệu đồng và đã giao cho chị H quản lý số tiền 600 triệu đồng, chị H đưa cho anh L 200.000.000đ, còn 400.000.000đ. Do chị H thừa nhận đã nhận từ bà Lam số tiền 600 triệu đồng nên không cần thiết phải đưa bà Vũ Thị Lam tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nữa. Ngoài ra, anh C đề nghị giải quyết số tiền 42 tờ USD loại 100 USD (tương đương với số tiền 95.000.000đ); chị H chấp nhận. Do đó tổng hai khoản là 495.000.000đ, anh C yêu cầu xác định là tài sản chung của vợ chồng nên cần chia đôi. Chị H đồng

ý và tự nguyện giao lại cho anh C 300.000.000đ, chị H được chia 195.000.000đ. Xét việc chị H giao lại cho anh C 300.000.000đ là tự nguyện, phù hợp pháp luật nên công nhận.

- Anh C không đồng ý về việc cấp sơ thẩm nhận định khu đất tại thửa số 1788 tờ BĐ số 16 xã T, thị xã U, tỉnh Bình Dương chỉ có giá 200 triệu đồng: Tuy nhiên, theo Hợp đồng chuyển nhượng đất năm 2014 trị giá khu đất có giá chuyển nhượng là 200 triệu đồng và hiện nay căn cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu đất trên cho anh Nguyễn Văn C; ngoài ra anh C không có tài liệu nào chứng minh trị giá khu đất là 2.300.000.000đ nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo nội dung này của anh C.

- Đối với số tiền anh C chuyển về hộ cho ông Cường và ông Ngọc hơn 30.000 USD đã được giải quyết. Tòa án cấp sơ thẩm xác định một phần trong số tiền này là tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ: Tại phiên tòa phúc thẩm chị H rút phần yêu cầu đối với khoản anh Nguyễn Văn C phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho chị Lại Thị H là 32.077.500 đồng (tài sản là đất) + 68.318.000 đồng (tài sản là tiền); tổng là 100.395.500 đồng. HĐXX công nhận sự tự nguyện của chị H. Do đó, nội dung kháng cáo này không xem xét. HĐXX đình chỉ phần yêu cầu của chị H về chia số tiền anh C chuyển từ Hàn Quốc về; căn cứ khoản 2 Điều 244 BLTTDS.

[3.1]. Xét kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Lê Ngọc L và chị Nguyễn Thị H2.

Anh C, anh L, chị H2 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận Hợp đồng vay số tiền 2.300.000.000đ giữa anh C với vợ chồng anh L, chị H2 là nợ chung của vợ chồng, mục đích vay là để mua đất: anh C trình bày trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có vay của vợ chồng anh L và chị H2 số tiền 2.300.000.000 đồng vào cuối năm 2014, lãi xuất 1%/tháng, mục đích vay là để mua thửa đất số 1788, tờ bản đồ số 16, địa chỉ tại xã T, thị xã U, tỉnh Bình Dương; anh L và chị H2 yêu cầu anh C và chị H phải trả cho anh chị toàn bộ số tiền gốc là 2.300.000.000 đồng và tiền lãi từ khi cho vay đến nay theo lãi xuất 10%/năm.

Chị H không thừa nhận việc vợ chồng có vay của vợ chồng anh L và chị H2 số tiền 2.300.000.000 đồng. Chị H cho rằng anh C, anh L và chị H2 dựng lên việc vay nợ để trốn tránh việc phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Anh C khẳng định là hợp đồng mua diện tích đất tại thửa đất số 1788, tờ bản đồ số 16, địa chỉ tại xã T, thị xã U, tỉnh Bình Dương là do anh ký và trực tiếp trả tiền cho người bán, nhưng thực tế là mua bán với giá 2.300.000.000 đồng và số tiền này là vay của anh L, chị H2. Theo anh C khai việc ký hợp đồng mua đất với giá 200.000.000đ là nhằm giảm đóng thuế thu nhập cho bên mua.

Xét thấy, hợp đồng mua bán đất số 11187 ngày 25/11/2014 là có giá trị pháp lý. Mặt khác, việc vay tiền giữa anh C với anh L và chị H2 khi vay chị H không biết, chị H không ký giấy vay nên không chấp nhận khoản vay 2.300.000.000 đồng

là khoản nợ chung của anh C và chị H. Do vậy, cấp sơ thẩm buộc anh C phải có nghĩa vụ một mình trả khoản nợ trên cho anh L và chị H2 là có cơ sở.

Từ phân tích tại các phần [2], [3] trên, chấp nhận một phần kháng cáo của anh C về chia tài sản chung của vợ chồng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H giao lại cho anh C 300.000.000đ là tài sản chung của vợ chồng và không yêu cầu anh C giao lại số tiền 100.395.500 đồng. Cụ thể: anh C được chia đất có giá trị 1.628.777.500đ và 300.000.000đ do chị H giao lại; tổng tài sản anh C được chia là 1.928.777.500đ. Chị H được chia đất có giá trị 1.564.622.500đ, 15.000.000đ trị giá xe máy và 195.000.000đ; tổng tài sản chị H được chia là 1.774.622.000đ. Không chấp nhận kháng cáo của anh C anh L, chị H2 về xác định công nợ chung. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát về sửa án phí DSST và lời tuyên.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Về án phí:

Án phí dân sự có giá ngạch: Do phải sửa về phần tài sản và chấp nhận kháng nghị về án phí nên cần sửa án phí dân sự có giá ngạch. Anh C phải chịu án phí của khoản nợ 3.771.164.000đ của anh L, chị H2 là 107.423.000đ; số tài sản anh C được chia là 1.928.777.500đ nên phải chịu 69.863.000đ; tổng hai khoản anh C phải chịu 177.286.000đ án phí dân sự có giá ngạch. Chị H phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia là 1.774.622.000đ nên phải chịu 65.238.000đ án phí dân sự có giá ngạch.

Án phí DSPT: Vì kháng cáo được chấp nhận một phần về chia tài sản chung của vợ chồng nên anh C không phải chịu án phí DSPT. Kháng cáo của anh L, chị H2 không được chấp nhận nên anh L, chị H2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên anh L là người khuyết tật nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; căn cứ khoản 2 Điều 29 điểm đ khoản 1 Điều 12 NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn C về chia tài sản chung. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn C, anh Lê Ngọc L và chị Nguyễn Thị H2 về xác định khoản nợ chung.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2021/HNGĐ-ST ngày 22/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân về tài sản, cách tuyên, án phí.

* Căn cứ vào Điều 33; Điều 37; Điều 59; Điều 60; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Điểm đ

khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 1 Điều 24; điểm b khoản 5; điểm a, b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH2 vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

2. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của anh Nguyễn Văn C và chị Lại Thị H.

- Công nhận anh Nguyễn Văn C và chị Lại Thị H có tài sản chung gồm: tiền mặt 495.000.000đ (chị H đang quản lý); 01 chiếc xe máy biển kiểm soát 36B2-605.18, trị giá 15.000.000 đồng (anh C đang quản lý); một khu đất có diện tích 912,4m², mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn, tại thửa đất số 1788, tờ bản đồ số 16, địa chỉ tại xã T, thị xã U, tỉnh Bình Dương trị giá khu đất là 3.193.400.000 đồng (Được Ủy ban nhân dân thị xã U cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số BT 804698, ngày 06/01/2015 mang tên ông Nguyễn Văn C).

+ Chia cho anh Nguyễn Văn C được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất ở là 465,365m² tại thửa đất số 1788, tờ bản đồ số 16 tại xã T, thị xã U, tỉnh Bình Dương có tứ cận như sau: C rộng hướng Tây giáp đường nhựa DB5 là 10,5m; C rộng hướng Tây Bắc giáp đường DB5 và đường NB3 là 7,07m; C rộng hướng Đông giáp tường nhà trọ là 15,5m; C dài hướng Bắc giáp đường nhựa NB3 là 25,83m; C dài hướng Nam giáp phần đất chia cho chị Lại Thị H là 30,83m. Trị giá là 1.628.777.500 đồng. Anh Nguyễn Văn C được chia 300.000.000đ do chị Lại Thị H có trách nhiệm giao lại. Tổng tài sản anh C được chia là 1.928.777.500đ (Một tỷ chín trăm hai tám triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Chia cho chị Lại Thị H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất ở là 447,035m² tại thửa đất số 1788, tờ bản đồ số 16 tại xã T, thị xã U, tỉnh Bình Dương có tứ cận như sau: C rộng hướng Tây giáp đường nhựa DB5 là 14,5m; C rộng hướng Đông giáp tường nhà trọ là 14,5m; C dài hướng Bắc giáp phần đất chia cho anh Nguyễn Văn C là 30,83m; C dài hướng Nam giáp đường thoát hiểm là 30,83m; trị giá là 1.564.622.500 đồng. Chị Lại Thị H được chia 195.000.000đ tiền mặt; 01 chiếc xe máy biển kiểm soát 36B2-605.18, trị giá 15.000.000 đồng. Tổng tài sản chị H được chia là 1.774.622.500đ (Một tỷ bảy trăm bảy mươi tư triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Anh Nguyễn Văn C và chị Lại Thị H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

Anh Nguyễn Văn C không phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho chị Lại Thị H là 32.077.500 đồng (tài sản là đất) + 68.318.000 đồng (tài sản là tiền). Tổng là 100.395.500 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn B về yêu cầu trích công sức cho ông trong khối tài sản chung của anh C, chị H.

- Về công nợ: Chấp nhận một phần yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Lê Ngọc L và chị Nguyễn Thị H2.

Buộc anh Nguyễn Văn C có trách nhiệm phải trả cho anh Lê Ngọc L và chị Nguyễn Thị H2 số tiền là 2.300.000.000 đồng tiền gốc và 1.471.164.000 đồng tiền lãi, tính đến ngày 20/4/2021. Tổng là 3.771.164.000 đồng.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền trên, nếu bên phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

3. Về án phí:

Anh Nguyễn Văn C phải chịu 177.286.000đ án phí dân sự có giá ngạch.

Chị Lại Thị H phải chịu 65.238.000đ án phí dân sự có giá ngạch nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 23.745.000 đồng chị H đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2014/0004157 ngày 21/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Chị H còn phải nộp 41.493.000 đồng.

Trả lại cho anh Lê Ngọc L số tiền 48.240.000 đồng (bốn mươi tám triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2014/0004191 ngày 20/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân.

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn B.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho anh C 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm anh C đã nộp theo biên lai thu số 6468 ngày 25/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

4. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản:

Anh Nguyễn Văn C và chị Lại Thị H phải chịu 5.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; chia phần mỗi người phải chịu 2.500.000 đồng. Chị Lại Thị H đã nộp 5.000.000 đồng và đã chi hết số tiền trên, nên anh Nguyễn Văn C có trách nhiệm phải trả lại cho chị Lại Thị H 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS, tổ HCTP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Thủy

